TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CR** THÀNH PHỐ CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20/3/2020
Về việc "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CR

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Trung Trực.**

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1/ Ông **Bùi Thanh Trí**.

2/ Ông **Nguyễn Văn Mến**.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà **Trần Thị Hạnh Nhung** - Cán bộ Tòa án nhân dân quận CR.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận CR đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc "*Xin ly hôn".*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/3/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn T**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 113, khu vực KH, phường PT, quận CR, thành phố Cần Thơ.

* *Bị đơn*: Ông **Mai P**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số 113, khu vực KH, phường PT, quận CR, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Nguyễn T trình bày và yêu cầu*: Bà T và ông P tự nguyện chung sống vào năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện CT(cũ) nay là phường PT, quận CR vào ngày 30/8/1993. Bà T và ông P chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông P có vợ bé và hành hung bà T, bà T đã nhờ chính quyền địa phương can thiệp hòa giải nhưng không được. Nhiều lần hai vợ chồng tìm cách khắc phục mâu thuẫn giữa vợ chồng nhưng cũng không được.

Trong quá trình chung sống giữa bà T và ông P có 03 con chung tên: Mai V, (nữ) sinh năm 1983; Mai S, (nam) sinh năm 1988; Mai G, (nữ) sinh năm 1991.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T xin được ly hôn với ông Mai P.

- *Về con chung*: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tài sản chung*: Bà T và ông P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Mai P trình bày*:

Ông Phúc và bà Trọng tự nguyện chung sống vào năm 1982, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện CT(cũ) nay là phường PT, quận CR vào ngày 30/8/1993. Ông Phúc và bà T chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T có người tình khác. Sau đó giữa vợ chồng đã tìm cách khắc phục được mâu thuẫn. Đến năm 2018, vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T nghi ngờ ông P có vợ bé nhưng ông P không có.

Trong quá trình chung sống giữa ông P và bà T có 03 con chung tên: Mai V, (nữ) sinh năm 1983; Mai S, (nam) sinh năm 1988; Mai G, (nữ) sinh năm 1991.

Nay trước yêu cầu xin ly hôn của bà T, ý kiến của ông P như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông P không muốn ly hôn vì vợ chồng lớn tuổi, ông P muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để lo cho con cho cháu.

- *Về con chung*: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tài sản chung*: Ông P, bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn T vẫn giữ nguyên phần trình bày và yêu cầu như trên của mình. Bị đơn ông Mai P vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà T và ông P tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện CT(cũ) nay là phường PT, quận CR vào ngày 30/8/1993, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu.

Chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, không đạt được hạnh phúc như mong muốn nên bà T có đơn yêu cầu xin ly hôn với ông P, quan hệ tranh chấp được xác định là xin ly hôn, vụ việc được Tòa án nhân dân quận CR thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét yêu cầu của các đương sự*:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà T và ông P là hợp pháp trên cơ sở tự nguyện; trong thời gian chung sống thì tình cảm vợ chồng của bà T và ông P có sự rạn nứt, mâu thuẫn với nhau, giữa hai người không tìm ra cách giải quyết mâu thuẫn, không hàn gắn tiếp tục cuộc sống hôn nhân đã được xây dựng. Theo bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông P có vợ bé và hành hung bà T. Riêng đối với ông P cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà T nghi ngờ ông P có vợ bé nhưng ông P không có. Cả hai nhiều lần tìm cách khắc phục mâu thuẫn tình cảm vợ chồng nhưng không được

Xét thấy, để xây dựng hạnh phúc của gia đình, cũng như cuộc sống của vợ chồng phải được vun đắp từ tình cảm thật sự xuất phát từ bản thân của cả người vợ và người chồng, sự tự nguyện cả hai người đồng thời cùng duy trì, giữ gìn hạnh phúc đã xây dựng, cùng chăm lo cho nhau và nuôi dạy con chung, nhưng bà T và ông P không làm được điều này; tại phiên tòa hôm nay bà T kiên quyết xin ly hôn với ông P. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông P không đạt được, nếu gán ép sẽ không mang lại hạnh phúc cho bà T và ông P, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông P là có căn cứ.

- Về con chung: Bà T và ông P có 03 con chung tên: Mai V, (nữ) sinh năm 1983; Mai S, (nam) sinh năm 1988; Mai G, (nữ) sinh năm 1991. Con chung đã trưởng thành Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Bà T và ông P khai thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

- Về nợ chung: Bà T và ông P khai thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/005861 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận CR, thành phố Cần Thơ; bà Trọng đã nộp xong án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều

39, Điều 147, Điều 235, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn T được ly hôn với ông Mai P.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông Phúc khai thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về nợ chung: Bà T và ông P khai thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/005861 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận CR, thành phố Cần Thơ; bà Trọng đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* ***Nơi nhận***:
- TAND Tp.Cần Thơ;
- VKSND Q.CR;
- Chi cục THADS Q.CR;
- UBND P. Lê Bình, Q. CR;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Nguyễn Trung Trực